

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2022

V/v “tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh

2. Ông Nguyễn Quang Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham
gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 25 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện
Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 341/2021/TLST-HNGĐ ngày 23
tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022,
Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022,
Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm
2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953. *(Có mặt)*

HKTT: Thôn Ruồng Cái, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Mỹ Phúc, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh M, sinh năm 1950. *(Xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Ruồng Cái, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Nguyễn
Anh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn Ruồng Cái, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang,
tỉnh Bắc Giang. *(Xin xét xử vắng mặt)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị L, sinh năm 1985. *(Xin xét xử vắng mặt)*

+ Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1982. *(Xin xét xử vắng mặt)*

+ Chị Ninh Thị Huyền T, sinh năm 1988. (*Xin xét xử vắng mặt*)

+ Anh Nguyễn Anh H, sinh năm 1986. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Thôn Ruồng Cái, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:** Bà kết hôn với ông Nguyễn Anh M vào năm 1997, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đào Mỹ theo quy định pháp luật. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới bà về gia đình ông M làm dâu ngay.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống hoà thuận với nhau, chỉ đến năm 2018 ông M mới thay tính đổi tính nết, nghe lời các con của ông chửi, đuổi bà, có lần bà và ông M còn xảy ra xô sát. Vì ông M chửi đuổi bà quá nhiều lần, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đầu năm 2020 bà đã làm đơn khởi kiện ly hôn ra Toà án nhân dân huyện Lạng Giang. Đến tháng 5/2021, bà đã về bên ngoại ở tại thôn Mỹ Phúc, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nay bà xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ, hàn gắn được nữa nên bà giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông M.

Về con chung: Trước khi kết hôn, ông M có 03 con riêng là Nguyễn Thị Thanh, sinh năm 1975, hiện cư trú ở Đồng Nai; Nguyễn Anh Tuấn, sinh năm 1982, hiện cư trú ở Hà Nội; Nguyễn Anh T, sinh năm 1985, hiện ở cùng ông M. Bà có 01 con nuôi (nhận nuôi năm 1989) là Nguyễn Anh H, sinh năm 1986, hộ khẩu thường trú ở thôn Ruồng Cái, xã Đào Mỹ nhưng H là người nghiện ma tuý nên hay đi lang thang, hiện đi đâu, làm gì bà không biết. Bà và ông M không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà và ông M có tài sản chung gồm 400 triệu đồng tiền gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Tiên Lục, 54 triệu đồng tiền 01 cây vàng của vợ chồng cháu Nguyễn Văn V, Ninh Thị Huyền T trả (vào ngày 29 tết năm 2022) và ngôi nhà 3 tầng (2 tầng đồ trần, tầng 3 lợp mái Proximăng) cùng tài sản gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T là con trai ông M (***tài sản chung là nhà và công trình trên đất, không bao gồm đất***). Ngoài ra, tài sản chung của bà và ông M còn có tiền L hưu của ông M được nhận hàng tháng nhưng bà không biết số tiền cụ thể vì ông M không đưa cho bà và có thời gian 10 năm bà đi nấu cơm xa nhà, bà cũng không nắm được ông M còn giữ được tiền L là bao nhiêu, còn hay hết.

Bà xác định những tài sản chung có được là phần lớn công sức đóng góp của bà. Từ khi bà về ở với ông M thì ông M đã nghỉ hưu, còn bà hàng ngày đi buôn bán gà sang Trung Quốc, các con của ông M do bà một tay nuôi lớn và xây dựng gia đình.

Về việc phân chia tài sản chung: Từ khi ông M đuổi bà (tháng 5/2021), bà đã về nhà, đất của bà ở thôn Mỹ Phúc sinh sống. Bà đề nghị Toà án chia tài sản chung của bà và ông M gồm tiền gửi ngân hàng, tiền mặt, nhà và công trình trên thửa đất 124, tiền L của ông M như đã trình bày, theo quy định của pháp luật, nhưng có tính đến các yếu tố: Đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ, bà là người cao tuổi, không có L hưu, sống một mình, có 01 con nuôi nhưng bị nghiện hút đi đâu không rõ, việc tạo lập chỗ ở mới ổn định rất khó khăn và thực tế những tài sản có được là phần lớn công sức đóng góp của bà vào việc tạo lập, duy trì, phát triển.

Về yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Anh T: Năm 2017, vợ chồng anh Nguyễn Anh T, chị Bùi Thị L có xin phép sửa nhà thì bà và ông M đồng ý. Tuy nhiên, chi phí sửa nhà như vợ chồng T L trình bày hết hơn 200 triệu đồng là quá nhiều, bà không nhất trí, đề nghị Toà án xem xét, thẩm định và thu thập tài liệu chứng cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tài sản chung của bà và ông M không liên quan gì tới các con ông M là anh Tuấn, chị Thanh và con nuôi của bà là anh H (chỉ có vợ chồng T L sửa nhà năm 2017). Về thông tin hiện anh H ở đâu bà không biết, bản thân H công việc không ổn định, có thời gian đi tù, không có công sức đóng góp gì vào tài sản chung của bà và ông M. Bà và ông M tuổi đã cao nên bà đề nghị Toà án giải quyết nhanh, không đưa H vào tham gia tố tụng. Sau này H về nếu có ý kiến gì về việc liên quan đến tài sản của bà và ông M thì có quyền khởi kiện vụ án khác để Toà án giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Anh M trình bày:** Ông xác nhận về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như bà C trình bày. Ông và bà C chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng không bảo ban được nhau, không tôn trọng nhau, mỗi người một ý. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ năm 2017, mặc dù sống chung một nhà nhưng mọi sinh hoạt ăn ở đều riêng rẽ. Tháng 7/2021, bà C về nhà ngoại ở thôn Mỹ Phúc, xã Đào Mỹ ở hẳn. Nay bà C xin ly hôn, ông nhất trí.

Về con chung: Ông xác nhận trình bày của bà C về con riêng, con nuôi là đúng, ông và bà C không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà C có những tài sản chung gồm:

- Ngôi nhà 3 tầng (2 tầng đổ trần, tầng 3 lợp mái Proximăng) được xây dựng năm 1999 và một số công trình (sân, công...) xây trên thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB (ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T là con trai ông).

Về nguồn tiền để xây nhà và các công trình trên đất: Năm 1999, ông và bà C xây hết khoảng hơn 400 triệu đồng, nguồn tiền gồm tiền của ông tích lũy từ trước, L của ông và tiền của bà C. Ông không nhớ được là tiền của mỗi người là bao nhiêu. Do vậy, ông xác định tài sản là nhà và các công trình trên đất là tài sản chung của ông và bà C không liên quan đến ai khác (không liên quan đến các con

ông và con riêng của bà C). Nhà và các công trình này chưa lần nào được sửa chữa, nâng cấp cho đến năm 2017 vợ chồng T L sửa chữa, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu trích chia tiền sửa chữa của vợ chồng T L.

- Về tiền gửi ngân hàng: Ông và bà C có tài sản chung là hơn 400 triệu đồng tiền gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Tiên Lục. Bà C cho rằng chỉ còn 400 triệu đồng vì trước đó đã rút ra để chi trả tiền viện phí cho ông. Ông biết số tiền này gửi trong ngân hàng nhiều hơn 400 triệu đồng nhưng không biết chính xác là bao nhiêu vì việc gửi hay rút đều do bà C thực hiện, nay ông thống nhất với ý kiến của bà C, ông đề nghị Toà án chia 400 triệu đồng này, nếu thực tế hơn 400 triệu đồng thì ông cũng chỉ yêu cầu chia 400 triệu đồng, số còn lại không yêu cầu để cho bà C hưởng.

- Về 01 cây vàng cho vợ chồng V T vay: Vợ chồng cháu V T đã trả cho bà C 01 cây vàng đã vay, cụ thể trả tiền mặt 54 triệu đồng. Bà C thừa nhận là đã cầm tiền nên ông đề nghị Toà án chia 54 triệu đồng này.

Về nguồn gốc số tiền 400 triệu đồng và 54 triệu đồng: Đây là tiền tiết kiệm của ông và bà C từ khi kết hôn, gồm: Tiền L của ông, thu nhập từ việc ông ở nhà chăn nuôi; bà C đi buôn bán gà. Tất cả thu nhập của ông và bà C đều do bà C quản lý, chi tiêu.

Về việc đóng góp công sức giữa ông và bà C trong việc phát triển kinh tế gia đình, tài sản chung vợ chồng: Ông có thu nhập từ L, hàng ngày ở nhà chăn nuôi còn bà C đi buôn gà. Khi bà C kết hôn với ông cũng đứng ra lo nhiều công việc gia đình như tổ chức xây dựng gia đình cho các con, lo ma chay... Ông thừa nhận về thu nhập thì bà C có thu nhập hơn ông một ít và cũng gánh vác công việc gia đình nhiều do đó đánh giá về công sức trong việc phát triển kinh tế gia đình thì bà C cũng có công sức nhiều hơn ông (không đáng kể).

Về yêu cầu chia tiền L hưu của bà C: Ông về nghỉ hưu hưởng chế độ từ những năm 1991, đến khi kết hôn với bà C thì hàng tháng sau khi ông nhận L thì đều đưa lại cho bà C để cất giữ và chi tiêu công việc gia đình. Mọi vấn đề thu, chi của gia đình đều do bà C quản lý. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ chính xác được mức L ông hưởng. Cho đến năm 2020 bà C làm đơn ly hôn ông ra Toà án thì từ lúc đó ông không đưa L cho bà C nữa, ông và bà C sinh hoạt riêng nên ông giữ L để chi tiêu; còn bà C vẫn đi buôn đồ đồng nát và giữ tiền riêng, đồng thời vẫn giữ toàn bộ tiền của ông và bà C tích lũy từ trước. Nay bà C có yêu cầu khởi kiện bổ sung đòi chia tiền L của ông từ khi kết hôn cho đến nay vì cho rằng ông không đưa L cho bà C bao giờ, bà C trình bày như vậy là không đúng sự thật nên ông không đồng ý yêu cầu chia L của bà C.

Đề nghị Toà án xem xét chia tài sản chung của ông và bà C như sau:

- Giao cho bà C số tiền 400 triệu đồng trong tài khoản ngân hàng và 54 triệu đồng (01 cây vàng của vợ chồng V T trả) vì bà C hiện đang quản lý những khoản tiền này.

- Đối với tài sản chung là ngôi nhà 3 tầng và một số công trình xây trên thửa đất số 124. Ông và bà C thống nhất tài sản chung chỉ là nhà và các công trình, không bao gồm đất, hiện ông và vợ chồng T L đang sinh sống, quản lý những tài

sản này. Ngôi nhà được vợ chồng T L sửa chữa năm 2017 hết hơn 200 triệu đồng và hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được điều chỉnh tên cho anh T. Do đó, ông đề nghị Tòa án giao tài sản là nhà và công trình trên đất cho vợ chồng T L; phần tài sản chung ông được hưởng sẽ do vợ chồng T L thanh toán cho ông. Tuy nhiên, ông đã tuổi cao, cũng có L hưu nên ông không yêu cầu vợ chồng T L phải trả cho ông, nếu sau này ông có yêu cầu thì sẽ khởi kiện vụ án khác.

- Trường hợp bà C được hưởng tài sản ít hơn số tiền được giao thì bà C phải thanh toán cho ông phần dư; nếu bà C được hưởng tài sản nhiều hơn số tiền được giao thì vợ chồng T L có trách nhiệm thanh toán cho bà C phần còn thiếu.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Anh T trình bày:** Được sự nhất trí của ông M, bà C vào năm 2017 anh và vợ là Bùi Thị L có bỏ tiền ra sửa chữa ngôi nhà là tài sản chung của ông M, bà C. Cụ thể đã sửa chữa: Lát lại nền phòng khách, ốp chân tường, cắt tường làm 2 cửa phòng bếp và ốp lát toàn bộ phòng bếp; làm mới nhà tắm, nhà vệ sinh làm mới, đào bể phốt, làm nhà kho, lát gạch sân giếng, bếp dưới; cầu thang cắt phá làm lại 1 nhịp và ốp đá đến tầng 2; sơn phòng khách, bếp, vệ sinh, tầng 2 sơn phòng thờ, bên ngoài sơn hết toàn bộ từ tầng 1 lên tầng 3; làm 2 cửa sắt tầng 1, tầng 3; làm vách ngăn tầng 2 và 4 cửa nhôm kính, làm tường rào inox tầng 2; làm lại toàn bộ đường nước. Tổng chi phí bỏ ra hết 233 triệu đồng, nay ông M và bà C ly hôn, anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập về việc trích chia tiền đóng góp phát triển khối tài sản chung, cụ thể là 233 triệu đồng tiền sửa chữa ngôi nhà.

Tuy nhiên, những tài sản là ngôi nhà và các công trình (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ) trên thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh, hiện do vợ chồng anh và ông M quản lý, sử dụng; thửa đất số 124 lại thuộc quyền sử dụng của anh nên anh thống nhất với ý kiến của ông M về việc phân chia tài sản chung của bà C, ông M.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L trình bày:** Thống nhất với yêu cầu, ý kiến của chồng chị là anh Nguyễn Anh T.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn V, chị Ninh Thị Huyền T trình bày:** Anh, chị xác định có được vay của bà Nguyễn Thị C 01 cây vàng nhưng đã thanh toán trả cho C số tiền tương đương 01 cây vàng là 54 triệu đồng. Đến nay, anh chị không còn liên quan gì đến vụ án.

*** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được những tài liệu chứng cứ:**

Lấy lời khai của các đương sự; cho các đương sự đối chất; xác M về việc mua bán vật liệu sửa chữa nhà của anh T, chị L; xác M về nghề nghiệp, thu nhập của ông M, bà C; xác M tại Công an xã Đào Mỹ về nơi cư trú của anh H (con bà C); thu thập tài liệu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Lạng Giang và của Bảo hiểm xã hội huyện Lạng Giang.

Ngày 29/3/2022, Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, kết quả:

1. 01 nhà ở ba tầng xây dựng năm 1999, trong đó 02 tầng đồ trần và 01 tầng lợp prôximăng. Năm 2017, sơn cầu thang, sơn tường làm cửa phòng bếp, làm mới nhà tắm, làm mới nhà vệ sinh, đổ bể phốt, làm nhà kho, lát gạch sân giếng, bếp dưới, lát nền phòng khách, ốp chân tường, cầu thang cốt pha làm lại 1 nhịp và ốp đá đến tầng 2, sơn phòng khách + bếp + vệ sinh, tầng 2 sơn phòng thờ, bên ngoài sơn toàn bộ từ tầng 1 lên tầng 3, làm 02 cửa sắt tầng 1 và tầng 3, làm vách ngăn tầng 2 và 4 cửa nhôm kính, làm tường rào inox tầng 2, làm lại toàn bộ đường nước diện tích $(7,9 \times 5,7 \text{m}) + (6,8 \times 7,4) \times 03 \text{ tầng} = 286,05 \text{m}^2$. Được xác định là nhà ở cấp 3 loại 2, diện tích $95,35 \text{ m}^2 \times 02 \text{ tầng} = 190,7 \text{ m}^2 \times 4.450.000\text{đ} \times 60\% = 509.169.000 \text{ đồng}$; tầng 3 tính là nhà cấp 4 loại 2, diện tích là $95,35 \text{ m}^2 \times 20\% = 49.391.000 \text{ đồng}$.

2. Lán mái tôn (phần trước nhà ở 3 tầng) thuộc ki ốt loại A diện tích $5,1 \times 5,7 \text{m} = 29,07 \text{m}^2 \times 830.000\text{đ} \times 50\% = 12.064.000 \text{ đồng}$.

3. Lán prôximăng (phía trước bếp) diện tích $5,7 \times 4,5 \text{m} = 25,65 \text{m}^2 \times 297.000 \text{ đ} \times 10\% = 762.000 \text{ đồng}$.

4. Bếp mái ngói, thuộc bếp loại B, làm năm 1999 diện tích $4,8 \times 4,5 \text{m} = 21,6 \text{m}^2 \times 990.000 \text{ đ} \times 20\% = 4.277.000 \text{ đồng}$.

5. Nhà chăn nuôi loại B sửa lại năm 2017 diện tích $3,6 \times 2,9 \text{m} = 10,44 \text{m}^2 \times 810.000\text{đ} \times 50\% = 4.228.000 \text{ đồng}$.

6. Sân gạch liên doanh $30 \times 30 \text{cm}$ làm năm 2017, diện tích $3,1 \times 2,7 \text{m} = 8,37 \text{m}^2 \times 310.000\text{đ} \times 50\% = 1.297.000 \text{ đồng}$.

7. Sân gạch chỉ làm năm 1999 diện tích $(4,2 \times 5,9 \text{m}) + (5 \times 2,8 \text{m}) + (4 \times 11 \text{m}) = 82,78 \text{m}^2 \times 130.000\text{đ} \times 10\% = 1.076.000 \text{ đồng}$.

8. Cánh cổng sắt làm năm 1999 diện tích $3,2 \times 2,8 \text{m} = 8,96 \text{m}^2 \times 960.000\text{đ} \times 20\% = 1.720.000 \text{ đồng}$.

9. Trụ công xây gạch chỉ làm năm 1999 diện tích $(0,55 \times 0,55 \times 3) \times 02 \text{ trụ} + (1,2 \times 4,6 \times 0,6) = 1,815 \text{m}^3 + 3,312 \text{m}^3 = 5,127 \text{m}^3 \times 1.200.000\text{đ} \times 30\% = 1.846.000 \text{ đồng}$.

10. Tường gạch chỉ bờ trụ 220mm, xây năm 1999 diện tích $21,2 \times 1,8 = 38,16 \text{m}^2 \times 530.000\text{đ} \times 30\% = 6.067.000 \text{ đồng}$.

11. Nhà vệ sinh loại A xây năm 2017, diện tích $3,2 \times 3,6 \text{m} = 11,52 \text{m}^2 \times 1.360.000\text{đ} \times 60\% = 9.400.000 \text{ đồng}$.

12. Nhà tạm loại C, sửa năm 2017 diện tích $3,5 \times 3,6 \text{m} = 12,6 \text{m}^2 \times 970.000\text{đ} \times 40\% = 4.889.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản: 606.186.000 đồng. Ngoài ra hội đồng định giá xác định ngôi nhà 3 tầng xây năm 1999 đến năm 2017 giá trị sử dụng còn lại là 20%. Sau khi sửa chữa năm 2017 thì giá trị sử dụng ngôi nhà hiện nay là 60%.

Toàn bộ các tài sản trên phát sinh trên hiện trạng thửa đất số 124, tờ bản đồ số 25, diện tích 150m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Anh M ngày 26/11/2016, đã thừa kế cho anh Nguyễn Anh T (con trai ông M). Các đương sự đều xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh T, những tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông M, bà C do đó chỉ yêu cầu hội đồng xem xét, thẩm định và định giá đối với tài sản gắn liền với đất. Trên cơ sở kết quả định giá, bà C cho rằng giá mà hội đồng đưa ra là thấp; các đương sự khác không có ý kiến.

Ngày 30/6/2022, Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải song các bên đương sự giữ nguyên ý kiến, kết quả hoà giải không thành.

Tại phiên toà ngày 09/8/2022, bà C trình bày khi vợ chồng anh T chị L sửa chữa nhà, bà có thêm vào 20 triệu đồng để sơn nhà, đây là tiền công đi nấu cơm theo công trình của bà cho anh T. Bà yêu cầu trừ cho bà số tiền 20 triệu đồng này. Do không thể thu thập tài liệu chứng cứ để giải quyết yêu cầu của bà C tại phiên toà được nên Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) quyết định tạm ngừng phiên toà.

Toà án tiến hành lấy lời khai của vợ chồng anh T, chị L, bà C và cho các bên đương sự đối chất. Kết quả: Về việc bà C yêu cầu trừ cho bà 20 triệu đồng là tiền thêm vào sơn nhà, anh T và chị L xác nhận có sự việc này nhưng sau khi bà C đi viện về vợ chồng anh chị đã đưa lại cho bà 10 triệu đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng M về việc đưa 10 triệu đồng. Anh T, chị L chỉ chấp nhận trừ số tiền 10 triệu đồng vào chi phí sửa chữa nhà. Bà C khẳng định chưa được nhận lại 10 triệu đồng.

*** Tại phiên toà:**

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Giữ nguyên yêu cầu, trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ngày 09/8/2022.

Các đương sự ông Nguyễn Anh M, anh Nguyễn Anh T, chị Bùi Thị L xin vắng mặt tại phiên toà; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn V, chị Ninh Thị Huyền T, anh Nguyễn Anh H đã được Toà án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà. HĐXX công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên toà là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Cho bà C được ly hôn ông M;

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Anh M gồm: 400.000.000 đồng tiền gửi Ngân hàng; 54.000.000 đồng tiền mặt và ngôi nhà 3 tầng cùng tài sản gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T là con trai ông M (**tài sản chung là nhà và công trình trên đất, không bao gồm đất**), giá trị nhà và công trình trên đất là: 606.186.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà C, ông M là: 400.000.000 đồng + 54.000.000 đồng + 606.186.000 đồng = 1.060.186.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Anh T về việc trích chia tiền sửa chữa nhà 233.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc trừ số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền sửa chữa nhà còn lại được chấp nhận là 233.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 213.000.000 đồng.

Tài sản chung còn lại của bà C, ông M là: 1.060.186.000 đồng - 213.000.000 đồng = 847.186.000 đồng.

Chia cho bà C 65% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 550.670.900 đồng. Chia cho ông M 35% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 296.515.100 đồng.

Giao cho bà C sở hữu 454.000.000 đồng gồm: 400.000.000 đồng tiền gửi Ngân hàng 54.000.000 đồng tiền mặt.

Giao cho vợ chồng anh T, chị L sở hữu ngôi nhà 03 tầng và công trình gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T.

Anh T, chị L có trách nhiệm trả cho bà C 96.670.900 đồng; không phải trả cho ông M 296.515.100 đồng, do ông M không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng, án phí:

Anh Nguyễn Anh T chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi anh T nộp.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Anh M được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Anh T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị C làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Lạng Giang giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Anh M. Bà C khởi kiện yêu cầu Toà án cấp huyện nơi bị đơn cư trú giải quyết là đúng theo quy định pháp luật. Toà án nhân dân huyện Lạng Giang giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông M, yêu cầu chia tài sản chung. Căn cứ Điều 51, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

[3] Sự vắng mặt của các đương sự: Ông M, anh T, chị L, anh V, chị T và anh H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Bà C, ông M đăng ký kết hôn ngày 12/5/1997, tại UBND xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nên xác định là hôn nhân giữa bà C, ông M là hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà C, ông M đều xác định trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm ăn phát triển kinh tế gia đình; bà C đã bỏ về nhà ngoại ở từ tháng 5/2021. Nay bà C xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị giải quyết cho bà được ly hôn; ông M nhất trí yêu cầu xin ly hôn của bà C. Do đó, có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để xử cho bà C được ly hôn ông M.

[5] Về quan hệ con chung: Bà C, ông M không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung:

- Tài sản chung: HĐXX nhận thấy trong thời kỳ hôn nhân bà C và ông M đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: 400 triệu đồng tiền gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Tiên Lục, 54 triệu đồng tiền 01 cây vàng của vợ chồng anh Nguyễn Văn V, chị Ninh Thị Huyền T trả và ngôi nhà 3 tầng (2 tầng đồ trần, tầng 3 lợp mái Proximăng) cùng tài sản gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T là con trai ông M (**tài sản chung chỉ gồm nhà và công trình gắn liền với đất, không bao gồm đất**). Những tài sản chung này đều được bà C, ông M thừa nhận xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án, là tình tiết không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu chia tiền L hưu của ông M, HĐXX thấy rằng: Căn cứ vào những tài liệu chứng cứ đã thu thập được là giấy chứng nhận hưu trí, phiếu điều chỉnh mức L do cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Lạng Giang cung cấp, có cơ sở xác định: Ông M được hưởng L hưu kể từ ngày 01/12/1991, hàng tháng ông đều được nhận L theo quy định. Tuy nhiên, theo ông M trình bày hàng tháng sau khi nhận L ông đều đưa cho bà C và sử dụng chi tiêu nhu cầu thiết yếu hàng ngày nên không còn tích lũy, không có để chia. Bản thân bà C xác định không nắm được ông M còn giữ được tiền L là bao nhiêu, còn hay hết và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng M ông M còn tiền L hưu. Do đó, yêu cầu chia tiền L hưu của bà C là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T: Các đương sự không tranh chấp và đều xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của anh T, chỉ yêu cầu chia tài sản chung là nhà và công trình gắn liền với đất nên HĐXX chỉ xem xét chia tài sản chung là nhà và công trình gắn liền với đất.

- Giá trị tài sản chung:

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản xác định ngôi nhà và các công trình gắn liền với thửa đất số 124 có giá trị là:

Nhà 03 tầng được xác định là nhà ở cấp 3 loại 2, diện tích 95,35 m² x 02 tầng = 190,7 m² x 4.450.000đ x 60% = 509.169.000 đồng; tầng 3 tính là nhà cấp 4 loại 2, diện tích là 95,35 m² x 20% = 49.391.000 đồng. Tổng giá trị nhà = 509.169.000 + 49.391.000 = 558.560.000 đồng.

Các công trình trên đất gồm lán mái tôn, lán proximăng, bếp mái ngói, nhà chăn nuôi, sân gạch liên doanh, sân gạch chỉ, cánh cổng sắt, trụ cổng xây gạch, tường gạch chỉ bố trụ, nhà vệ sinh, nhà tạm. Tổng giá trị là: 47.626.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và công trình trên đất là: 558.560.000 đồng + 47.626.000 đồng = 606.186.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của bà C, ông M là: 400.000.000 đồng + 54.000.000 đồng + 606.186.000 đồng = 1.060.186.000 đồng.

- Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Anh T về việc trích chia tiền sửa chữa ngôi nhà của ông M, bà C, cụ thể số tiền anh và vợ là chị Bùi Thị L đã bỏ ra là 233.000.000 đồng.

Ông M, bà C đều xác nhận sự việc năm 2017 vợ chồng anh T, chị L có sửa chữa ngôi nhà, song bà C cho rằng chi phí sửa nhà không hết nhiều như anh T trình bày. Anh T cung cấp giấy xác nhận, hoá đơn bán hàng của các cơ sở bán vật liệu; Toà án đã tiến hành xác M đối với những người được anh T thuê sửa nhà, cung cấp vật liệu. Toà án đã thẩm định, xem xét tại chỗ đối với tài sản là ngôi nhà, hội đồng định giá xác định ngôi nhà 3 tầng xây năm 1999 đến năm 2017 giá trị sử dụng còn lại là 20%, sau khi sửa chữa năm 2017 thì giá trị sử dụng ngôi nhà hiện nay là 60%. Do đó, có cơ sở xác định vợ chồng anh T, chị L đã bỏ ra số tiền 233.000.000 đồng sửa chữa ngôi nhà.

Bà C đề nghị trừ cho bà 20 triệu đồng thêm vào tiền sơn nhà, vợ chồng anh T chị L xác nhận có sự việc này nhưng cho rằng đã đưa lại cho bà C 10 triệu đồng. Tuy nhiên, bà C không thừa nhận việc bà được nhận lại 10 triệu đồng, anh T chị L không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng M. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà C. Cụ thể chi phí sửa chữa nhà của anh T chị L sau khi trừ đi 20 triệu đồng là: 233.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 213.000.000 đồng.

- Tài sản chung còn lại của bà C, ông M sau khi trừ đi chi phí sửa chữa nhà của anh T, chị L là: 1.060.186.000 đồng - 213.000.000 đồng = 847.186.000 đồng.

- Phân chia tài sản chung:

Bà C xác định: Từ khi ông M đuổi bà (tháng 5/2021), bà đã về nhà, đất của bà ở thôn Mỹ Phúc sinh sống. Bà đề nghị Toà án chia tài sản chung của bà và ông M có xem xét các yếu tố: Đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ, bà là người cao tuổi, không có L hưu, sống một mình, có 01 con nuôi nhưng bị nghiện hút đi đâu không rõ, việc tạo lập chỗ ở mới ổn định rất khó khăn và thực tế những tài sản có được là phần lớn công sức đóng góp của bà vào việc tạo lập, duy trì, phát triển.

Ông M xác định về việc đóng góp công sức giữa ông và bà C trong việc phát triển kinh tế gia đình, tài sản chung vợ chồng: Ông có thu nhập từ L, hàng ngày ở nhà chăn nuôi còn bà C đi buôn gà. Khi bà C kết hôn với ông cũng đứng ra lo nhiều công việc gia đình như tổ chức xây dựng gia đình cho các con, lo ma chay... Ông thừa nhận về thu nhập thì bà C có thu nhập hơn ông một ít và cũng gánh vác công việc gia đình nhiều do đó đánh giá về công sức trong việc phát triển kinh tế gia đình thì bà C cũng có công sức nhiều hơn ông (không đáng kể).

Căn cứ vào lời trình bày của bà C, ông M; kết quả xác M tại UBND xã Đào Mỹ về nghề nghiệp, thu nhập của bà C, ông M và các tài liệu chứng cứ khác. HĐXX thấy có cơ sở xác định trong thời kỳ hôn nhân bà C có đóng góp công sức nhiều hơn ông M vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; bà C là người cao tuổi không có L hưu, hiện bà sinh sống một mình ở thôn Mỹ Phúc, việc tạo lập chỗ ở mới ổn định sau khi ly hôn là khó khăn. Do đó, cần chia cho bà C hưởng nhiều tài sản hơn ông M, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ,

chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung ... Cụ thể, bà C được hưởng 65% giá trị tài sản chung, tương ứng là 847.186.000 đồng x 65% = 550.670.900 đồng; ông M được hưởng 35% giá trị tài sản chung, tương ứng là 847.186.000 đồng x 35% = 296.515.100 đồng.

Xét thực tế việc quản lý, sử dụng tài sản, bà C đang quản lý số tiền 400 triệu đồng ở ngân hàng và 54 triệu đồng tiền mặt; ông M và vợ chồng anh T, chị L đang quản lý, sử dụng ngôi nhà và các công trình gắn liền với đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T; thửa đất số 124 thuộc quyền sử dụng của anh T. Do đó, việc phân chia tài sản chung như ý kiến của ông M và anh T là phù hợp, cụ thể:

Giao cho bà C số tiền 400.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng + 54.000.000 đồng = 454 triệu đồng; giao tài sản là nhà và công trình gắn liền với thửa đất số 124 cho vợ chồng anh T, chị L, trị giá 606.186.000 đồng - 213.000.000 đồng = 393.186.000 đồng (tài sản của bà C, ông M). Anh T, chị L có trách nhiệm thanh toán cho bà C giá trị tài sản chung được hưởng còn thiếu là 550.670.900 đồng - 454.000.000 đồng = 96.670.900 đồng; thanh toán cho ông M giá trị tài sản chung ông M được hưởng 296.515.100 đồng nhưng do ông M không yêu cầu nên anh T, chị L không phải trả cho ông M, sau này có yêu cầu, ông M có quyền khởi kiện vụ án khác.

[7] Về chi phí tố tụng, án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T nhận chịu toàn bộ xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà C được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp khi anh T nộp.

Bà C, ông M là người cao tuổi nên được miễn án phí. Anh T phải chịu án phí phân yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

[8'] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị C ly hôn ông Nguyễn Anh M.
2. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Anh M gồm: 400.000.000 đồng tiền gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Tiên Lục; 54.000.000 đồng tiền mặt và ngôi nhà 3 tầng cùng tài sản gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T là con trai ông M (**tài sản chung là nhà và công trình trên đất, không bao gồm đất**), giá trị nhà và công trình trên đất là: 606.186.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà C, ông M là: 400.000.000 đồng + 54.000.000 đồng + 606.186.000 đồng = 1.060.186.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Anh T về việc trích chia tiền sửa chữa nhà 233.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc trừ số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền sửa chữa nhà anh T yêu cầu được chấp nhận là 233.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 213.000.000 đồng.

Tài sản chung còn lại của bà C, ông M là: 1.060.186.000 đồng - 213.000.000 đồng = 847.186.000 đồng.

Chia cho bà C 65% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 550.670.900 đồng.

Chia cho ông M 35% giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 296.515.100 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị C sở hữu 454.000.000 đồng gồm: 400.000.000 đồng tiền gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh Tiên Lục và 54.000.000 đồng tiền mặt (hiện do bà C quản lý).

Giao cho vợ chồng anh Nguyễn Anh T, chị Bùi Thị L sở hữu ngôi nhà 03 tầng và công trình gắn liền với thửa đất số 124, tờ bản đồ 25, diện tích 150 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đồng Quang, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện Lạng Giang cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 26/11/2016, số vào sổ 25326QSDĐ/444/UB, ngày 07/6/2019 đã để thừa kế cho anh Nguyễn Anh T.

Anh T, chị L có trách nhiệm trả cho bà C 96.670.900 đồng; không phải trả cho ông M 296.515.100 đồng, do ông M không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

Anh Nguyễn Anh T chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi anh T nộp.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Anh M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Anh T phải chịu 1.000.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.825.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012624 ngày 30/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Anh T được hoàn trả lại số tiền 4.825.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đào Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Mai Lan

